

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CAO BẰNG
TỈNH CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 153/2024/HSST
Ngày 25/9/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO BẰNG, TỈNH CAO BẰNG:

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thị Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nông Thị Duyên

Bà Nông Thị Thu Hương

- **Thư ký phiên toà:** Ông Lục Đức Long – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng tham gia phiên toà:** Bà Mã Thị Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Toà án nhân dân thành phố Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 134/2024/HSST ngày 10 tháng 9 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 236/2024/QĐXXST-HS ngày 11 tháng 9 năm 2024 đối với bị cáo:

Lương Văn T sinh ngày: 26 tháng 3 năm 1992 tại thành phố C, tỉnh Cao Bằng; Nơi cư trú: tổ F, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Nùng; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lương Văn V, sinh năm 1967 và bà Đinh Thị H, sinh năm 1974; có vợ là Nguyễn Thị N, sinh năm 1991 và 02 con, con lớn sinh năm 2013, con nhỏ sinh năm 2016.

Tiền án:

- Ngày 04/7/2018, Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng xử phạt 09 tháng tù về Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản;

- Ngày 15/7/2020, Tòa án nhân dân huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng xử phạt 12 tháng tù về Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

Tiền sự: không

Đặc điểm nhân thân:

- Ngày 25/8/2011 bị Tòa án nhân dân thị xã Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng xử phạt 36 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 24/5/2024, hiện đang giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố C, tỉnh Cao Bằng; có mặt.

- Bị hại:

1. Phạm Tuấn V1 - sinh năm 1992; địa chỉ: tổ A, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; vắng mặt.

2. Đinh Thị M - sinh năm 1960; địa chỉ: tổ D, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; vắng mặt.

3. Đàm Kiều T1 - sinh năm 1993; địa chỉ: tổ A, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Trần Huy Đ - sinh năm 1971; địa chỉ: tổ A, phường T, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; vắng mặt.

2. Lưu Thị L - sinh năm 1972; địa chỉ: thị trấn N, huyện H, tỉnh Cao Bằng; vắng mặt.

3. Đặng Thanh S - sinh năm 1970; địa chỉ: tổ D, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; vắng mặt.

4. Mã Thu H1 - sinh năm 1979; địa chỉ: tổ D, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; vắng mặt.

5. Hoàng Thị N1 - sinh năm 1963; địa chỉ: tổ D, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; vắng mặt.

- Người làm chứng: Dương Thị Y - sinh năm 1991; địa chỉ: xã H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 27/3/2024, Công an thành phố C nhận được đơn trình báo của Phạm Tuấn V1 (*sinh năm 1992, trú tại: tổ A, phường H, thành phố C*) về việc: Từ ngày 29/7/2023 đến ngày 12/8/2023, Lương Văn T (*sinh năm 1992, trú tại: tổ E, phường H, thành phố C*) đã nhiều lần đến Cửa hàng vật liệu xây dựng của gia đình V1 mua nợ các thiết bị điện với tổng số tiền là 56.159.000đ (*Năm mươi sáu triệu một năm năm mươi chín nghìn đồng*), đến nay vẫn chưa trả tiền cho V1.

Ngày 03/5/2024 cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố C yêu cầu định giá tài sản gồm:

- 48 (bốn mươi tám) bóng đèn pha Rạng Đông 90/7W viền vàng.
- 33 (ba mươi ba) bóng đèn pha Rạng Đông 90/7W trắng không viền.
- 36 (ba mươi sáu) bộ Đ1.
- 48 (bốn mươi tám) bóng đèn Led Rạng Đông 5W.
- 24 (hai mươi tư) bóng đèn Led Rạng Đông 7W.
- 24 (hai mươi tư) bóng đèn Led Rạng Đông 15W.

- 40 (bốn mươi) bóng đèn Led Rạng Đông 20W.
- 12 (mười hai) bóng đèn Led Rạng Đông 30W.
- 36 (ba mươi sáu) bóng đèn Led Rạng Đông 40W.
- 12 (mười hai) bóng đèn pha Rạng Đông A không viền trắng.
- 24 (hai mươi tư) bóng đèn Led Rạng Đông 9W AST.
- 36 (ba mươi sáu) đèn tuýp Rạng Đông M.
- 108 (một trăm linh tám) đèn tuýp Rạng Đông M.
- 10 (mười) đèn ốp Led Rạng Đông 300/30W.
- 12 (mười hai) bóng Led Rạng Đông E.
- 100m (một trăm mét) dây điện T3 (2x4)mm.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 27/KL-HĐĐGTS ngày 05/5/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự Ủy ban nhân dân thành phố C kết luận tổng giá trị tài sản cần định giá là 66.668.818đ (*Sáu mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn tám trăm mười tám đồng*).

Quá trình điều tra Lương Văn T khai nhận: Do từng là nhân viên kinh doanh thiết bị điện nước tại nhà phân phối Hưng T2 và có sự hiểu biết về lĩnh vực lắp đặt, sửa chữa thiết bị điện, thiết bị nước dân dụng nên để có tiền tiêu xài và trả nợ T đã nảy sinh ý định đi mua nợ các thiết bị điện, nước mang đi bán lại cho các cửa hàng khác với giá rẻ hơn. T đã giới thiệu với các cửa hàng mua bán thiết bị điện nước trên địa bàn tỉnh Cao Bằng "mình là nhân viên tiếp thị của nhãn hàng Rạng Đông, có thể lấy được thiết bị điện Rạng Đông với giá thấp hơn thị trường" để thực hiện hành vi phạm tội của mình cụ thể:

Lần thứ nhất: Ngày 29/7/2023, T gọi điện cho Trần Huy Đ (*sinh năm 1971, trú tại: tổ A, phường T, thành phố C*) là chủ Cửa hàng kinh doanh vật liệu thiết bị điện nước Đình Hằng tại tổ A, phường T, thành phố C và nói T có một số thiết bị điện, bóng đèn là hàng khuyến mại của công ty, T lấy được nên bán với giá rẻ, Đ có cần mua thì T mang đến. Do trước đó đã từng gặp và tin tưởng T nên Đ đồng ý mua hàng với T. Sau đó T gọi điện thoại cho Phạm Tuấn V1 (là bạn học thời trung học phổ thông cùng nhau) nói "*Tôi đang làm công trình ở H, ông cho tôi mượn mấy hộp bóng điện khoảng 1.000.000đ để lắp cho họ trước, xong việc tôi trả tiền ông luôn*". V1 đồng ý. Sau đó T đến Cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng, đồ điện nước B của gia đình V1 tại tổ A, phường H, thành phố C. Tại đây, T gặp bà Đình Thị M (*sinh năm 1960, trú tại: tổ A, phường H, thành phố C*) là mẹ của V1 và giới thiệu là bạn của V1 đến lấy nợ một số mặt hàng. Để bà M tin tưởng, T gọi điện cho V1 rồi đưa điện thoại cho bà M nói chuyện với V1 để xác nhận nhưng T không nói cho bà M biết việc thỏa thuận mua nợ của V1 số tiền khoảng 1.000.000,đ. Sau đó T mua 02 thùng bóng đèn âm trần nhãn hiệu Rạng Đông 90/7W viền vàng; 01 thùng bóng đèn âm trần nhãn hiệu Rạng Đông 90/7W không viền với giá 5.304.000,đ rồi chở toàn bộ số hàng vừa mua đến Cửa hàng Đ2 bán lại với số tiền hơn 4.000.000,đ. Buổi chiều cùng ngày, T đến Cửa hàng M2 tại tổ I phường N, thành phố C của gia đình V1 để mua nợ 02 thùng đèn bán nguyệt M26/20W với giá 2.640.000đ (*Hai triệu sáu*

trăm bốn mươi nghìn đồng) rồi đem bán cho Cửa hàng Đ2 với giá khoảng hơn 2.000.000đ (Hai triệu đồng).

Lần thứ hai: Ngày 30/7/2023 T gọi điện thoại cho Lưu Thị L (sinh năm 1972, trú tại thị trấn N, huyện H, tỉnh Cao Bằng) để mời L mua một số thiết bị điện, bóng đèn. L đồng ý nên T đã đến Cửa hàng M2 tại tổ I, phường N, thành phố C của gia đình V1 gặp nhân viên của cửa hàng là Dương Thị Y (sinh năm 1991, trú tại xã H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng) và mua nợ 01 thùng bóng đèn LED 5W; 01 thùng bóng đèn LED 7W; 01 thùng bóng đèn LED 15W; 01 thùng bóng đèn LED 20W; 01 thùng bóng đèn LED 30W; 01 thùng bóng đèn LED 40W; 01 thùng bóng đèn âm trần Rạng Đông 90/7W viền vàng và 01 thùng bóng đèn âm trần Rạng Đông I không viền với tổng số tiền là 8.577.000đ (Tám triệu năm trăm bảy mươi bảy nghìn đồng). Sau đó T đem tất cả số hàng vừa mua nợ đến bán lại cho Cửa hàng vật liệu xây dựng, thiết bị điện Hùng L1 tại Phố G, thị trấn N, huyện H, tỉnh Cao Bằng với giá khoảng 6.000.000đ (Sáu triệu đồng).

Lần thứ ba: Ngày 03/8/2023, T điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Honda Vision, biển kiểm soát 11B1-560.45 đến 01 cửa hàng mua bán thiết bị điện tại phường D, thành phố C để tiếp thị sản phẩm. Sau khi chủ cửa hàng đồng ý mua một số mặt hàng, T đến Cửa hàng M2 gặp Y và mua nợ 01 thùng bóng đèn LED 5W; 01 thùng bóng đèn LED 9W; 4 chiếc bóng đèn LED 20W với tổng giá trị đơn hàng là 1.952.000đ (Một triệu chín trăm năm mươi hai nghìn đồng) rồi đem xuống Cửa hàng thiết bị điện tại phường D, thành phố C bán với giá khoảng 1.700.000đ (Một triệu bảy trăm nghìn đồng).

Lần thứ tư: Ngày 04/8/2023 T tiếp tục gọi điện thoại cho Lưu Thị L tiếp thị sản phẩm. Sau khi L đồng ý mua một số mặt hàng, T đến Cửa hàng M2 gặp Y và mua nợ 01 thùng bóng đèn tuýp M3 với giá 3.960.000đ (Ba triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng) rồi mang đi bán lại cho L với giá tiền khoảng 3.500.000đ (Ba triệu năm trăm nghìn đồng).

Lần thứ năm: Ngày 05/8/2023, T điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Honda Vision, biển kiểm soát 11B1-560.45 đến Cửa hàng mua bán thiết bị điện của Đặng Thanh S (sinh năm 1970, trú tại tổ D, phường H, thành phố C) tại tổ D, phường H, thành phố C để tiếp thị sản phẩm. Do quen biết T từ trước và cũng đang cần nhập một số mặt hàng nên S đồng ý mua hàng. Sau đó T đến Cửa hàng M2 gặp Y và mua nợ 01 thùng bóng đèn tuýp M26/40W và 2 thùng bóng đèn tuýp M36/40W với tổng giá trị đơn hàng là 5.940.000đ (Năm triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng) rồi đem đến bán cho S với giá 4.800.000đ (Bốn triệu tám trăm nghìn đồng).

Lần thứ sáu: Ngày 07/8/2023 T đến Cửa hàng V2 tại tổ F phường S, thành phố C để chào hàng và gặp Mã Thu H1 (sinh năm 1979, trú tại: tổ D, phường H, thành phố C) là chủ cửa hàng. Do đang cần nhập một số mẫu bóng đèn âm trần và đèn bán nguyệt nên H1 đã đặt mua nhiều loại hàng hóa với T. Sau đó, ngày 07/8/2023, T đến Cửa hàng M2 mua nợ 01 thùng bóng tuýp M36/40W với giá là 1.980.000đ (Một triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng); ngày 08/8/2024 mua 03 thùng bóng tuýp M36/40W, 01 thùng bóng LED 20W

tròn, 01 thùng bóng LED 40W với tổng số tiền là 10.020.000đ (*Mười triệu không trăm hai mươi nghìn đồng*); ngày 09/8/2024 mua 01 thùng bóng LED M26/20W, 10 bóng đèn ốp LED 300/30W với tổng giá trị là 3.720.000đ. Tất cả các sản phẩm đó T đã đem bán cho Cửa hàng vật liệu xây dựng Tuấn H2 được tổng số tiền là 11.200.000đ (*Mười một triệu hai trăm nghìn đồng*).

Lần thứ bảy: Ngày 11 và 12/8/2023, T tiếp tục gọi điện cho Lưu Thị L và L đồng ý đặt mua hàng với T. Ngày 11/8/2023 T đến Cửa hàng M2 mua nợ 03 thùng bóng đèn tuýp M36/40W với giá 5.490.000đ (*Năm triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng*); ngày 12/8/2023 T mua 01 thùng bóng đèn LED 50W, 01 thùng bóng đèn LED 40W, 01 thùng bóng đèn LED 20W và 100m dây điện (2x4)mmn với tổng số tiền 7.686.000đ, rồi đem bán lại cho Cửa hàng H4 với tổng số tiền là 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*).

Người làm chứng Dương Thị Y là nhân viên bán hàng tại doanh nghiệp tư nhân T4 khai: ngày 29/7/2023 ông Phạm Tuấn V1 có gọi điện nói có bạn ông V1 qua lấy vật liệu, thiết bị điện nước và cho ghi nợ. Sau đó bà Đinh Thị M là mẹ của ông V1 cũng gọi điện nói bạn của V1 tên là T qua lấy thiết bị điện nước do bên cửa hàng Bảo M1 không đủ thiết bị T cần. Ngày 29/7/2023 T lấy hàng ghi nợ với số tiền 7.944.000đ (*Bảy triệu chín trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*); ngày 30/7/2023 là 8.577.000đ, ngày 03/8/2023 mua nợ tổng số tiền 1.952.000đ, ngày 04/8/2023 mua nợ tổng số tiền 3.960.000đ, ngày 05/8/2023 mua nợ 5.940.000đ, ngày 07/8/2023 mua nợ tổng số tiền 1.980.000đ, ngày 08/8/2023 mua nợ tổng số tiền 8.460.000đ, ngày 09/8/2023 mua nợ tổng số tiền 3.720.000đ, ngày 11/8/2023 mua nợ số tiền 5.940.000đ, ngày 12/8/2023 mua nợ số tiền 7.686.000đ. Tổng cộng số tiền T nợ là 56.159.000đ (*Năm mươi sáu triệu một trăm năm mươi chín nghìn đồng*).

Các bị hại là người trong cùng một gia đình yêu cầu bị cáo phải bồi thường tổng số tiền 66.668.818đ (*Sáu mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn tám trăm mười tám đồng*) và đề nghị xử phạt bị cáo theo quy định của pháp luật.

Về số tài sản bị cáo lừa đảo chiếm đoạt được những người mua tài sản với bị cáo đều không biết tài sản do T lừa đảo chiếm đoạt mà có, sau đó đã bán số tài sản đó cho nhiều khách hàng khác nhau, do thời gian đã lâu không còn nhớ đã bán cho những ai và được bao nhiêu tiền; Mã Thu H1 xác nhận số tiền đã trả cho bị cáo để mua tài sản là 13.980.000đ, ngoài ra bị cáo còn nợ bà số tiền 4.320.000đ bà yêu cầu bị cáo phải trả lại. Đặng Thanh S yêu cầu bị cáo phải trả lại 3.000.000đ.

Bản cáo trạng số 147/CT-VKSTP ngày 10/9/2024 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng quyết định truy tố bị cáo Lương Văn T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

Bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi và thừa nhận bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng đã phản ánh đúng hành vi phạm tội của

bị cáo. Đối với số tiền Ma Thu H3, Đặng Thanh S yêu cầu bị cáo trả lại, bị cáo không nhớ đã mượn tiền hay mượn đồ tại cửa hàng của những người đó và cũng không nhớ số tiền cụ thể. Tuy nhiên, bị cáo nhất trí với yêu cầu bồi thường của bà H3, ông S và đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng giữ nguyên quyết định truy tố và trình bày quan điểm về nguyên nhân phạm tội, hướng giải quyết vụ án như sau: Bị cáo có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, có sự hiểu biết pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện hành vi xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, gây mất an ninh trật tự tại địa phương; bản thân bị cáo đã nhiều lần bị kết án, trong đó có 02 tiền án đến nay chưa được xóa án tích lại phạm tội mới nên cần xử lý nghiêm khắc. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm c, điểm d khoản 2 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự tuyên bố Lương Văn T phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, xử phạt bị cáo tù 04 năm 06 tháng đến 05 năm tù. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: buộc bị cáo trả lại cho các bị hại giá trị tài sản đã chiếm đoạt.

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định.

Bị cáo nhất trí với kết luận của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng và luận cứ bào chữa của người bào chữa về tội danh, hành vi phạm tội, mức hình phạt và quan điểm xử lý nên không có ý kiến tranh luận.

Khi được nói lời sau cùng, bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng sự khoan hồng của pháp luật áp dụng mức hình phạt nhẹ nhất cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố C, tỉnh Cao Bằng; Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về hành vi phạm tội: Lời khai của bị cáo Lương Văn T phù hợp với các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong quá trình điều tra vụ án. Cụ thể như: lời khai của bị hại, lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, lời khai của người làm chứng, các bản sao kê tài khoản tiền gửi do Ngân hàng TMCP Đ3 cung cấp.

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và xét lời khai của bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử nhận định, có đủ căn cứ chứng minh từ ngày 29/7/2023 đến ngày 12/8/2023, Lương Văn T đã dùng thủ đoạn gian dối, đưa ra thông tin không đúng sự thật khiến cho Phạm Tuấn V1, Đinh Thị M tin tưởng và cho T mua nợ các loại hàng hóa là thiết bị điện tại Cửa hàng vật liệu xây dựng B và Cửa hàng M2 của gia đình V1 rồi đem bán lại cho các cửa hàng khác trên địa bàn tỉnh Cao Bằng để lấy tiền tiêu sài. Tổng số tài sản T đã chiếm đoạt có trị giá 66.668.818 đồng (*Sáu mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn tám trăm mười tám đồng*).

Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, nhưng để có tiền tiêu sài, bị cáo đã đưa ra thông tin không đúng sự thật để tạo lòng tin chiếm đoạt tài sản của người khác. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản quy định tại Điều 174 của Bộ luật hình sự. Mặt khác, Ngày 15/7/2020, bị cáo bị Tòa án nhân dân huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng xử phạt 12 tháng tù về Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản với tình tiết tăng nặng là “tái phạm” tính đến thời điểm thực hiện hành vi phạm tội mới chưa được xóa án tích. Do vậy, cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng truy tố bị cáo về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định:

“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác

...

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

...

c) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

d) Tái phạm nguy hiểm;

...

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản”.

[3]. Về tính chất, mức độ của hành vi phạm tội, nhân thân và tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Hành vi phạm tội của bị cáo là nghiêm trọng, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội tại địa phương nên cần xử lý nghiêm khắc để làm gương cho người khác.

Nhân thân: Bị cáo là người có nhân thân xấu.

Tình tiết giảm nhẹ: quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội nên khi quyết định hình phạt cần áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Tình tiết tăng nặng: Bị cáo phải chịu 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

[4]. Hình phạt chính: Căn cứ tính chất, mức độ nguy hiểm, hậu quả do hành vi bị cáo gây ra, sau khi xem xét tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định và việc áp dụng hình phạt tù trên mức khởi điểm của khung hình phạt là cần thiết để tiếp tục giáo dục cải tạo bị cáo và phòng ngừa chung.

[5]. Về hình phạt bổ sung: Bị cáo là đối tượng không có nghề nghiệp, thu nhập ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo.

[6]. Về trách nhiệm dân sự:

Các bị hại yêu cầu bị cáo bồi thường giá trị tài sản đã chiếm đoạt với tổng số tiền theo kết luận định giá tài sản là 66.668.818đ (*Sáu mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn tám trăm mười tám đồng*), tuy nhiên theo đơn trình báo của anh Phạm Tuấn V1 xác nhận bị cáo nợ các thiết bị điện với tổng số tiền là 56.159.000đ (*Năm mươi sáu triệu một trăm năm mươi chín nghìn đồng*). Hội đồng xét xử nhận định, do bị hại bán cho bị cáo hàng hoá theo giá giao, thấp hơn giá bán ngoài thị trường dẫn đến số tiền bị thiệt hại thực tế chênh lệch với kết luận định giá tài sản (tính theo giá thị trường). Tại phiên tòa bị cáo nhất bồi thường cho các bị hại theo số tiền thiệt hại thực tế là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với yêu cầu bồi thường của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: quá trình mua bán sản phẩm giữa T và Cửa hàng V2, Cửa hàng S1 không có giấy tờ mua bán, không có ai chứng kiến, không cung cấp được các loại sản phẩm cụ thể mà chỉ nhớ ước chừng số tiền của hàng hóa nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét.

[7]. Các nhận định khác:

Đối với Trần Huy Đ, Đặng Thanh S, Mã Thu H1, Lưu Thị L khi mua hàng với T không biết đó là tài sản do phạm tội mà có, do vậy Cơ quan điều tra không có căn cứ để xử lý.

Ngoài việc mua nợ hàng hóa tại Cửa hàng B và Cửa hàng M2 của gia đình Phạm Tuấn V1, Lương Văn T còn mua nợ hàng hóa tại Cửa hàng vật liệu xây dựng Tuấn H2 01 lần với giá trị khoảng hơn 4.000.000đ (*Bốn triệu đồng*); Cửa hàng vật liệu xây dựng Sơn C 01 lần với giá trị khoảng hơn 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*). Quá trình mua bán sản phẩm giữa T và Cửa hàng V2, Cửa hàng S1 không có giấy tờ mua bán, không có ai chứng kiến. Do thời gian đã lâu các bên không cung cấp được các loại sản phẩm cụ thể mà chỉ nhớ ước chừng số tiền của hàng hóa. Do đó Cơ quan điều tra không lập hồ sơ xử lý là có căn cứ.

Lương Văn T khai mua nợ cửa hàng M2 01 thùng bóng đèn LED 5W; 01 thùng bóng đèn LED 9W; 4 chiếc bóng đèn LED 20W với tổng giá trị đơn hàng là 1.952.000đ (*Một triệu chín trăm năm mươi hai nghìn đồng*) bán cho cửa hàng thiết bị điện tại phường D, thành phố C với giá khoảng 1.700.000đ (*Một triệu bảy trăm nghìn đồng*). Quá trình điều tra không xác định được cụ thể cửa hàng T đã bán số thiết bị điện đó nên không có căn cứ kiến nghị mở rộng vụ án.

[8]. Về nghĩa vụ chịu án phí: Bị cáo Lương Văn T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng tại phiên tòa về tội danh, hình phạt là phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội và hoàn cảnh kinh tế của bị cáo, nên cần được chấp nhận.

Xét đề nghị xin được hưởng mức hình phạt nhẹ nhất của bị cáo là thể hiện sự ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, nên cần được xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh và mức hình phạt:

Căn cứ vào điểm c, điểm d khoản 2 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố bị cáo Lương Văn T phạm tội “***Lừa đảo chiếm đoạt tài sản***”.

Xử phạt Lương Văn T 4 năm 6 tháng tù, thời hạn chấp hành án phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam 24/5/2024.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584, Điều 585 và Điều 589 Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo trả cho các bị hại Phạm Tuấn V1, Đàm Kiều T1, cùng trú tại: tổ A, phường H, thành phố C và bị hại Đinh Thị M, trú tại: tổ D, phường H, thành phố C tổng số tiền 56.159.000đ (*Năm mươi sáu triệu một trăm năm mươi chín nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng Hình sự; khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 2.807.950đ (*Hai triệu tám trăm linh bảy nghìn chín trăm năm mươi đồng*) để sung quỹ Nhà nước.

4. Về quyền kháng cáo:

Căn cứ vào Điều 331, Điều 333 của Bộ luật tố tụng Hình sự.

Bị cáo có quyền kháng cáo bản án hình sự sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Các bị hại có quyền kháng cáo bản án hình sự sơ thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Cao Bằng;
- Công an tỉnh Cao Bằng;
- Viện kiểm sát tỉnh Cao Bằng;
- Sở tư pháp;
- Viện kiểm sát TP Cao Bằng;
- Công an TP Cao Bằng;
- Thi hành án DS TP Cao Bằng;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có QLNVLQ;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hiền